

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ

QUÝ 2/2017

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)		224,016,026,705	294,016,490,412
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	78,788,165,550	145,129,119,195
111	1. Tiền		78,788,165,550	145,129,119,195
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		108,461,252,744	115,779,237,944
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	89,448,706,676	97,439,355,452
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,878,905,433	1,857,867,550
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	20,099,749,042	19,441,808,799
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(2,966,108,407)	(2,959,793,857)
140	III. Hàng tồn kho	8	12,415,409,554	10,545,904,225
141	1. Hàng tồn kho		12,415,409,554	10,545,904,225
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		24,351,198,857	22,562,229,048
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	24,351,198,857	22,562,229,048
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)		2,575,309,234,231	2,789,745,749,341
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1,483,900,000	1,109,900,000
216	1. Phải thu dài hạn khác		1,483,900,000	1,109,900,000
220	II. Tài sản cố định		2,458,225,592,963	2,647,746,359,799
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2,255,632,097,510	2,426,619,572,105
222	- Nguyên giá		3,800,827,435,433	3,930,486,062,532
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,545,195,337,923)	(1,503,866,490,427)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	202,393,037,034	220,960,423,950
225	- Nguyên giá		297,078,181,752	297,078,181,752
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(94,685,144,718)	(76,117,757,802)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	200,458,419	166,363,744
228	- Nguyên giá		1,516,221,000	1,431,221,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,315,762,581)	(1,264,857,256)
230	II. Bất động sản đầu tư	15	-	-
231	- Nguyên giá		-	-
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		5,404,938,000	23,993,629,074
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	5,404,938,000	23,993,629,074
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	36,000,000,000	36,000,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		36,000,000,000	36,000,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		74,194,803,268	80,895,860,468
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	72,417,413,655	78,577,289,066
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31.3	1,777,389,613	2,318,571,402
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,799,325,260,936	3,083,762,239,753

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		1,204,576,014,028	1,567,711,716,433
310	I. Nợ ngắn hạn		530,685,210,458	735,480,049,339
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		27,557,903,450	46,194,869,417
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	1,126,066,794	400,653,431
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	27,219,317,042	55,644,997,982
314	4. Phải trả người lao động		4,112,892,255	32,256,531,512
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	13,827,893,556	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	16,959,342,739	91,434,936,447
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		428,816,053,951	469,386,755,066
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		428,816,053,951	469,386,755,066
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11,065,740,671	40,161,305,484
330	II. Nợ dài hạn		673,890,803,570	832,231,667,094
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1,570,668,370	1,315,838,875
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	168,122,531,803	174,146,570,084
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	504,197,603,397	656,769,258,135
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,594,749,246,908	1,516,050,523,320
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.1	1,594,749,246,908	1,516,050,523,320
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86,929,263,110	86,929,263,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		269,310,993,803	268,412,386,757
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		559,917,069,995	482,116,953,453
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		482,116,953,453	418,301,143,183
421a	- LNST chưa phân phối kỳ này		77,800,116,542	63,815,810,270
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,799,325,260,936	3,083,762,239,753



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Tp.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2017


Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng




Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Kết quả hoạt động kinh doanh công ty Mẹ

Quý II Năm 2017

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	747,044,498,688	1,069,628,456,663	1,783,130,804,234	2,156,873,307,576
3	2. Các khoản giảm trừ		0	0	0	0
13	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		747,044,498,688	1,069,628,456,663	1,783,130,804,234	2,156,873,307,576
15	4. Giá vốn hàng bán	11	(645,616,379,932)	(922,160,793,748)	(1,544,768,075,379)	(1,855,544,135,473)
17	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	101,428,118,756	147,467,662,915	238,362,728,855	301,329,172,103
19	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	674,523,752	2,131,162,857	1,250,655,314	4,372,337,452
21	7. Chi phí tài chính	22	(18,134,634,937)	(18,565,764,527)	(38,763,024,586)	(37,360,629,155)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(18,134,634,937)	(18,564,613,283)	(38,763,024,586)	(37,359,477,911)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(48,707,324,092)	(48,831,642,878)	(99,295,060,881)	(98,570,558,949)
27	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(31,134,329,211)	(31,045,382,766)	(61,495,670,409)	(63,834,021,198)
29	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) -	30	4,126,354,268	51,156,035,601	40,059,628,293	105,936,300,253
31	11. Thu nhập khác	31	45,371,353,873	43,833,207,998	73,027,637,830	72,758,116,078
33	12. Chi phí khác	32	(41,069,423)	(90,000)	(84,908,113)	(90,000)
35	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	45,330,284,450	43,833,117,998	72,942,729,717	72,758,026,078
37	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	49,456,638,718	94,989,153,599	113,002,358,010	178,694,326,331
39	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(9,891,327,744)	(18,997,830,719)	(22,600,471,602)	(35,738,865,266)
41	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(541,181,789)		(541,181,789)	
41	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 - 52)	60	39,024,129,185	75,991,322,880	89,860,704,619	142,955,461,065

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		113,002,358,010	178,694,326,331
	Điều chỉnh cho các khoản :			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 1	256,931,143,434	236,882,366,260
03	- Các khoản dự phòng		6,314,550	1,636,937
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(55,241,136,563)	(78,419,510,193)
06	- Chi phí lãi vay	28	38,763,024,586	37,359,477,911
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		353,461,704,017	374,518,297,246
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		12,237,670,650	(6,036,206,707)
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(1,869,505,329)	(759,292,767)
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(55,791,990,328)	(7,553,329,832)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		4,370,905,602	5,386,721,421
	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh			
13	- Tiền lãi vay đã trả		(39,504,048,008)	(37,126,447,370)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31	(35,341,325,253)	(43,051,090,245)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(3,318,129,338)	5,907,715,842
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(40,257,545,844)	(43,783,848,046)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		193,987,736,169	247,502,519,542
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(70,876,911,328)	(505,577,369,906)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		71,151,818,119	111,059,136,481
23	Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác		0	
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác		0	
26	Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác		0	
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	26	1,250,570,248	4,372,337,452
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		1,525,477,039	(390,145,895,973)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		52,209,100,000	335,690,500,000
32	Tiền chi trả nợ gốc vay		(216,698,366,501)	(158,407,102,213)
33	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(28,653,089,352)	(25,478,209,566)
34	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25	(68,711,811,000)	(67,694,404,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(261,854,166,853)	84,110,784,221
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ $50 = 20 + 30 + 40$		(66,340,953,645)	(58,532,592,210)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		145,129,119,195	258,921,869,788
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ $(70 = 50 + 60 + 61)$	4	78,788,165,550	200,389,277,578



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 8.291 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 16.237).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các

Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.13 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản

911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 Chi phí khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
4. TIỀN		
Tiền mặt	31,993,536,229	28,848,762,667
Tiền gửi ngân hàng	46,794,629,321	116,280,356,528
TỔNG CỘNG	78,788,165,550	145,129,119,195
	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
Khách hàng dùng thẻ taxi	73,968,280,913	72,201,103,149
Khách hàng taxi vắng lai	1,256,598,350	12,620,541,985
Khách hàng khác trong nước	14,223,827,413	12,617,710,318
TỔNG CỘNG	89,448,706,676	97,439,355,452
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(1,031,950,156)	(1,025,635,606)
GIÁ TRỊ THUẦN	88,416,756,520	96,413,719,846

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	1,031,950,156	1,036,321,929
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ		1,636,937
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ		
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	1,031,950,156	1,037,958,866
	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	-	-
Khác	1,878,905,433	1,857,867,550
TỔNG CỘNG	1,878,905,433	1,857,867,550

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
Ngắn hạn	20,099,749,042	19,441,808,799
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	<i>6,692,621,150</i>	<i>6,238,105,139</i>
<i>Thuế TNCN bổ sung</i>	<i>4,413,712,582</i>	<i>6,470,155,912</i>
<i>Phải thu vé máy bay</i>	<i>2,559,225,891</i>	<i>3,422,496,213</i>
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>2,487,603,700</i>	<i>1,713,601,200</i>
<i>BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên</i>	<i>1,478,605,051</i>	<i>340,518,688</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>2,467,980,668</i>	<i>1,256,931,647</i>
Dài hạn	1,483,900,000	1,109,900,000
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>1,483,900,000</i>	<i>1,109,900,000</i>
TỔNG CỘNG	21,583,649,042	20,551,708,799
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,934,158,251)	(1,934,158,251)
TỔNG CỘNG	19,649,490,791	18,617,550,548
Trong đó:		
- Phải thu ngắn hạn khác	19,649,490,791	18,617,550,548
- Phải thu ngắn hạn bên liên quan	-	-
(Thuyết minh số 30)		

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
Công cụ, dụng cụ	12,415,409,554	10,545,904,225
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	12,415,409,554	10,545,904,225

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	6,161,571,812	905,536,269	3,923,418,954,451	3,930,486,062,532
Mua mới		153,835,000	89,632,793,402	89,786,628,402
Thanh lý, nhượng bán			(219,445,255,501)	(219,445,255,501)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	6,161,571,812	1,059,371,269	3,793,606,492,352	3,800,827,435,433
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	599,826,164	579,969,469	12,464,113,648	13,643,909,281
Giá trị hao mòn lũy kế				

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	2,548,037,350	727,128,326	1,500,591,324,751	1,503,866,490,427
Khấu hao trong kỳ	926,957,598	60,806,228	237,325,087,367	238,312,851,193
Thanh lý, nhượng bán			(196,984,003,697)	(196,984,003,697)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	<u>3,474,994,948</u>	<u>787,934,554</u>	<u>1,540,932,408,421</u>	<u>1,545,195,337,923</u>
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	3,613,534,462	178,407,943	2,422,827,629,700	2,426,619,572,105
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	<u>2,686,576,864</u>	<u>271,436,715</u>	<u>2,252,674,083,931</u>	<u>2,255,632,097,510</u>
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay	-	-	1,715,548,035,379	1,715,548,035,379
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán (Thuyết minh số 21)				-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	297,078,181,752	297,078,181,752
Thuê mới		-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	297,078,181,752	297,078,181,752
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	76,117,757,802	76,117,757,802
Khấu hao trong kỳ	18,567,386,916	18,567,386,916
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	94,685,144,718	94,685,144,718
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	220,960,423,950	220,960,423,950
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	202,393,037,034	202,393,037,034

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016			1,431,221,000	1,431,221,000
Mua trong kỳ			85,000,000	85,000,000
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	-	-	1,516,221,000	1,516,221,000
Trong đó:				
Đã khấu hao hết			1,218,289,000	1,218,289,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016			1,264,857,256	1,264,857,256
Hao mòn trong kỳ			50,905,325	50,905,325
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	-	-	1,315,762,581	1,315,762,581

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng

12 năm 2016

Vào ngày 30 tháng

06 năm 2017

-

-

166,363,744

166,363,744

-

-

200,458,419

200,458,419

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Phương tiện vận tải

TỔNG CỘNGNgày 30 tháng 06
năm 2017Ngày 01 tháng 01 năm
2017

5,404,938,000

23,993,629,074

5,404,938,000

23,993,629,074

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đầu tư vào công ty con

GIÁ TRỊ THUẦNNgày 30 tháng 06
năm 2017Ngày 01 tháng 01 năm
2017

36,000,000,000

36,000,000,000

36,000,000,000

36,000,000,000

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Ngày 01 tháng 01 năm 2017

Giá trị đầu tư

% sở hữu

Giá trị đầu tư

% sở hữu

Công ty cổ phần Ánh

Dương Xanh Việt

36,000,000,000

90%

36,000,000,000

90%

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam ("ADX") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Ngắn hạn**

Bảo hiểm vật chất xe

Phí bảo trì đường bộ

Công cụ - dụng cụ đang dùng

Khác

Ngày 30 tháng 06
năm 2017Ngày 01 tháng 01 năm
2017

24,351,198,857

22,562,229,048

15,333,224,081

14,505,485,137

3,206,066,264

4,423,070,000

657,733,725

988,244,037

5,154,174,787

2,645,429,874

Dài hạn

Phí bảo trì đường bộ

Chi phí thuê văn phòng tại 648 Nguyễn Trãi

Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng

Công cụ - dụng cụ đang dùng

72,417,413,655

78,577,289,066

16,422,000

58,041,000

53,110,963,348

53,766,654,256

1,985,161,928

2,137,474,007

16,503,986,034

21,431,965,462

Khác

800,880,345

1,183,154,341

TỔNG CỘNG

96,768,612,512

101,139,518,114

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Phải trả người bán

- Trả trước để mua phương tiện vận tải

- Khác hàng khác

Ngày 30 tháng 06
năm 2017

Ngày 01 tháng 01 năm
2017

500,000,000

-

626,066,794

400,653,431

TỔNG CỘNG

1,126,066,794

400,653,431

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Ngày 01 tháng 01
năm 2017

Số phải nộp
trong năm

Số đã nộp
trong năm

Ngày 30 tháng 06 năm
2017

Thuế thu nhập DN

(Thuyết minh số 31.2)

22,632,181,395

22,600,471,602

(35,341,325,253)

9,891,327,744

Thuế giá trị gia tăng

23,668,344,696

131,399,879,224

(139,285,002,544)

15,783,221,376

Thuế thu nhập cá nhân

9,344,471,891

2,748,713,392

(10,548,417,361)

1,544,767,922

Các loại thuế khác

0

9,900,000

(9,900,000)

-

TỔNG CỘNG

55,644,997,982

156,758,964,218

(185,184,645,158)

27,219,317,042

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tạm trích lương tháng 13

Khác

Ngày 30 tháng 06
năm 2017

Ngày 01 tháng 01 năm
2017

10,800,000,000

-

3,027,893,556

-

TỔNG CỘNG

13,827,893,556

-

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Tiền lãi vay phải trả

Bảo hiểm vật chất nhân sự

Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ

khen thưởng vượt kế hoạch

Cổ tức phải trả

Khác

Ngày 30 tháng 06
năm 2017

Ngày 01 tháng 01 năm
2017

3,734,337,343

4,475,360,765

106,890,928

948,347,661

2,009,472,165

10,600,606,596

475,599,000

69,187,410,000

10,633,043,303

6,223,211,425

TỔNG CỘNG

16,959,342,739

91,434,936,447

Trong đó:

- Phải trả cho bên thứ ba

9,765,150,175

87,412,249,283

- Phải trả cho bên liên quan

7,194,192,564

4,022,687,164

	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC		
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	111,300,344,876	117,453,339,604
Nhận ký quỹ khách hàng	46,435,238,861	43,600,373,471
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	8,886,948,066	11,592,857,009
TỔNG CỘNG	168,122,531,803	174,146,570,084

	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH		
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	848,382,437,090	1,012,871,703,591
Thuê tài chính	84,631,220,258	113,284,309,610
TỔNG CỘNG	933,013,657,348	1,126,156,013,201
Trong đó:		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	428,816,053,951	469,386,755,066
+ Vay từ ngân hàng	382,918,980,931	412,563,030,483
+ Nợ thuê tài chính	45,897,073,020	56,823,724,583
Nợ dài hạn	504,197,603,397	656,769,258,135

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Ngày 01 tháng 01 năm 2017	Tăng trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2017
Vay ngân hàng	1,012,871,703,591	52,209,100,000	(216,698,366,501)	848,382,437,090
Nợ thuê tài chính	113,284,309,610		(28,653,089,352)	84,631,220,258
TỔNG CỘNG	1,126,156,013,201	52,209,100,000	(245,351,455,853)	933,013,657,348

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 30/06/17)	Vay dài hạn	Tổng cộng	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	149,894,000,000	143,718,235,000	293,612,235,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2%	1517 xe
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	75,193,328,810	107,827,283,408	183,020,612,218	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ sở+ biên độ tối thiểu từ -0.6% đến 1%	865 xe
Ngân hàng TNHH MTV ANZ(VN)	14,665,600,008	34,734,921,863	49,400,521,871	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	93 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	143,166,052,113	179,183,015,888	322,349,068,001	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	1353 xe
TỔNG CỘNG	382,918,980,931	465,463,456,159	848,382,437,090			

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	Quý III/2017	Quý IV/2017	Quý I/2018	Quý II/2018	Tổng cộng
Thanh toán	106,976,692,010	100,758,758,218	89,876,815,373	85,306,715,330	382,918,980,931

(ii) Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2017</i>			<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2017</i>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	39,902,840,842	4,032,042,826	35,870,798,016	52,024,914,299	5,227,464,720	46,797,449,579
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	11,091,538,831	1,065,263,827	10,026,275,004	11,467,524,144	1,441,249,140	10,026,275,004
Dưới 1 năm	50,994,379,673	5,097,306,653	45,897,073,020	63,492,438,443	6,668,713,860	56,823,724,583
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	32,091,300,702	2,129,772,202	29,961,528,500	45,946,055,801	3,271,227,014	42,674,828,787
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	9,092,404,714	319,785,976	8,772,618,738	14,544,177,801	758,421,561	13,785,756,240
Từ 1 - 5 năm	41,183,705,415	2,449,558,177	38,734,147,238	60,490,233,602	4,029,648,575	56,460,585,027
TỔNG CỘNG	92,178,085,088	7,546,864,830	84,631,220,258	123,982,672,045	10,698,362,435	113,284,309,610

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 28)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	-
Cổ tức đã trả	68,711,811,000	-

22.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2017		Ngày 01 tháng 01 năm 2017	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,783,130,804,234	2,156,873,307,576
TỔNG CỘNG	1,783,130,804,234	2,156,873,307,576
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	1,622,936,753,878	2,103,829,838,193
Doanh thu bất động sản đầu tư	-	14,476,618,182
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	160,194,050,356	38,566,851,201

23.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
TỔNG CỘNG	-	-

23.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

TỔNG CỘNG

Trong đó:

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi

Doanh thu bất động sản đầu tư

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
1,783,130,804,234	2,156,873,307,576
1,783,130,804,234	2,156,873,307,576
1,622,936,753,878	2,103,829,838,193
-	14,476,618,182
160,194,050,356	38,566,851,201

23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Khác

TỔNG CỘNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
1,250,570,248	4,372,337,452
85,066	-
1,250,655,314	4,372,337,452

24. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi

Giá vốn bất động sản đầu tư

Khác

TỔNG CỘNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
1,417,462,096,474	1,812,391,551,929
-	8,490,900,000
127,305,978,905	34,661,683,544
1,544,768,075,379	1,855,544,135,473

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay

Khác

TỔNG CỘNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
38,763,024,586	37,359,477,911
-	1,151,244
38,763,024,586	37,360,629,155

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Chi phí bán hàng	99,295,060,881	98,570,558,949
- Chi phí nhân công (Thuyết minh số 9,10 và 11)	44,395,730,755	50,387,960,616
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Khác	47,679,698,759	41,628,515,657
Chi phí quản lý doanh nghiệp	61,495,670,409	63,834,021,198
- Chi phí nhân công (Thuyết minh số 9,10 và 11)	37,568,474,736	35,064,080,272
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,989,305,923	1,000,112,340
- Khác	18,597,821,710	16,347,208,213
TỔNG CỘNG	160,790,731,290	162,404,580,147

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Thu nhập khác	73,027,637,830	72,758,116,078
Thu từ thanh lý tài sản cố định	53,990,566,315	68,061,454,559
Khác	19,037,071,515	4,696,661,519
Chi phí khác	(84,908,113)	(90,000)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Khác	(84,908,113)	(90,000)
GIÁ TRỊ THUẦN	72,942,729,717	72,758,026,078

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	76,451,818,119	100,122,518,299
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(22,461,251,804)	(32,061,063,740)
Giá trị thuần	53,990,566,315	68,061,454,559

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Chi phí nguyên liệu	418,623,318,585	468,148,788,924
Chi phí nhân công	893,683,968,946	1,171,997,644,896
Chi phí khấu hao và khấu trừ	256,931,143,434	236,882,366,260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99,967,498,800	89,957,683,743
Khác	36,352,876,904	50,962,231,797
TỔNG CỘNG	1,705,558,806,669	2,017,948,715,620

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22,600,471,602	35,738,865,266
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	541,181,789	-
TỔNG CỘNG	23,141,653,391	35,738,865,266

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Lợi nhuận kế toán trước thuế	113,002,358,010	178,694,326,331
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	-	-
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc		
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	113,002,358,010	178,694,326,331
Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	22,600,471,602	35,738,865,266
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	22,600,471,602	35,738,865,266
Thuế TNDN phải trả đầu năm	22,632,181,395	26,310,055,698
Thuế TNDN đã trả trong năm	(35,341,325,253)	(43,051,090,245)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	9,891,327,744	18,997,830,719

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1,777,389,613	2,318,571,402	(541,181,789)	-

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	4,937,047,637	3,774,395,817

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Số đầu năm
---------------	-------------	--------------------	---	------------

Phải thu khác

Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	-	-
---	-------------	----------------	---	---

Phải trả ngắn hạn khác

Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	7,194,192,564	-
---	-------------	----------------	---------------	---

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
Lương	1,571,520,000	1,343,070,000

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
Dưới 1 năm	6,004,155,943	4,553,021,327
Từ 1 - 5 năm	5,550,338,304	4,563,376,532
TỔNG CỘNG	11,554,494,247	9,116,397,859



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu

Tp.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2017



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23 Vốn chủ sở hữu

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	678,591,920,000	86,929,263,110	224,072,333,774	418,301,143,183	1,407,894,660,067
Tăng vốn					-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	142,955,461,065	142,955,461,065
Phân phối lợi nhuận	-	-	21,443,319,160	(21,443,319,160)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(19,298,987,244)	(19,298,987,244)
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(2,144,331,916)	(2,144,331,916)
Cổ tức đã công bố				-	-
Khác				-	-
Giảm khác					-
Tăng khác				(702,000,000)	(702,000,000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	678,591,920,000	86,929,263,110	245,515,652,934	517,667,965,928	1,528,704,801,972
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	678,591,920,000	86,929,263,110	268,412,386,757	482,116,953,453	1,516,050,523,320
Tăng vốn					-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	89,860,704,619	89,860,704,619
Phân phối lợi nhuận	-	-	898,607,046	(898,607,046)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-		(8,986,070,462)	(8,986,070,462)
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-		(1,347,910,569)	(1,347,910,569)
Cổ tức đã công bố	-	-		-	-
Khác	-	-	-	(828,000,000)	(828,000,000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	678,591,920,000	86,929,263,110	269,310,993,803	559,917,069,995	1,594,749,246,908